

HIỆN TƯỢNG TỪ ĐA NGHĨA TRONG TIẾNG VIỆT

Đỗ Hạnh Chi

Khoa Sư Phạm Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

Email: dhchi@vnu.edu.vn

Tóm tắt: Hiện tượng đa nghĩa là đặc trưng phổ biến ở mọi ngôn ngữ do sự phát triển phong phú của lịch sử và đời sống, ngược lại nó tạo ra tính đa dạng và giàu có của ngôn ngữ. Tiếng Việt cũng không nằm ngoài dòng phát triển đó. Bài viết trình bày cơ chế hình thành nghĩa gốc – nghĩa chuyển, các quan hệ nghĩa trong từ đa nghĩa, và minh họa qua tiếng Việt với các từ như “đỏ” và “ăn”. Phân tích cho thấy nghĩa của từ chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá dân tộc, điển cố và bối cảnh xã hội, qua đó khẳng định muốn hiểu đầy đủ một từ cần hiểu cả nền văn hoá tạo ra nó.

Từ khóa: từ đa nghĩa, tiếng Việt

POLYSEMY IN VIETNAMESE

Abstract: Polysemy is a common feature of all languages, arising from the rich development of history and social life; conversely, it contributes to the diversity and richness of language itself. Vietnamese is no exception to this developmental trend. This article presents the mechanisms by which basic meanings and derived meanings are formed, the semantic relations within polysemous words, and illustrates these through Vietnamese examples such as “đỏ” (“red”) and “ăn” (“to eat”). The analysis shows that word meaning is profoundly influenced by national culture, classical allusions, and social context, thereby affirming that to fully understand a word, one must also understand the culture that created it.

Keywords: polysemy, Vietnamese.

Nhận bài: 25/09/2025

Phản biện: 22/10/2025

Duyệt đăng: 26/10/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong mọi ngôn ngữ tự nhiên, hiện tượng từ đa nghĩa vừa là kết quả của quá trình phát triển lịch sử – xã hội lâu dài, vừa là động lực tạo nên sự phong phú và linh hoạt của hệ thống từ vựng. Tiếng Việt, với bề dày văn hoá và lịch sử, cũng không nằm ngoài quy luật đó. Trên thực tế, rất nhiều đơn vị từ vựng quen thuộc như *đỏ, xanh, ăn, đánh, thương, duyên, đồng bào*... đều mang trong mình một cấu trúc nghĩa tầng bậc, nơi nghĩa gốc và các nghĩa chuyển đan xen, gợi mở những chiều kích văn hoá – xã hội đặc thù của người Việt. Tuy nhiên, trong giảng dạy, nghiên cứu và dịch thuật, hiện tượng đa nghĩa thường được tiếp cận chủ yếu từ bình diện ngữ nghĩa thuần túy, trong khi các tầng nghĩa văn hoá, biểu tượng, điển cố, điển tích... chưa được chú ý đúng mức. Điều này có thể dẫn đến việc hiểu từ ngữ một cách phiến diện, máy móc, đặc biệt khi đối chiếu – dịch sang các ngôn ngữ khác. Xuất phát từ thực tế đó, bài viết lựa chọn tiếp cận hiện tượng từ đa nghĩa trong tiếng Việt trên nền tảng ngữ nghĩa – văn hoá, tập trung phân tích cơ chế hình thành nghĩa gốc – nghĩa chuyển, các quan hệ nghĩa trong cấu trúc đa nghĩa và minh họa qua những trường hợp tiêu biểu, nhằm góp phần làm rõ mối gắn kết hữu cơ giữa từ vựng và văn hoá dân tộc.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Hiện tượng từ đa nghĩa

Hiện tượng đa nghĩa là một hiện tượng phổ biến ở mọi ngôn ngữ. Hiện tượng này được sinh ra từ sự phong phú và phát triển của đời sống, và ngược lại, nó tạo ra tính đa dạng phong phú của ngôn ngữ.

Hiện tượng đa nghĩa biểu hiện một cách đặc trưng và điển hình ở cấp độ từ vựng – ngữ nghĩa. Ở cấp độ này, hiện tượng đa nghĩa gắn liền với đặc điểm của từ, và thể hiện đặc điểm cấu tạo và phát triển của hệ thống từ vựng – ngữ nghĩa của ngôn ngữ.

Có thể nói rằng, khi mới sinh ra thì mỗi từ chỉ có một nghĩa, và dưới tác động của thời gian, sự phát triển của xã hội, văn hoá và ngôn ngữ, một từ có thể có thêm nhiều nghĩa mới, có thể gọi là nghĩa chuyển. Theo tác giả Lê Quang Thiêm, từ đa nghĩa là từ mà nội dung bao gồm một số nghĩa khác nhau, các nghĩa này lập thành một hệ thống nằm trong các mối quan hệ liên kết với nhau, gồm một vài nét nghĩa chung và nhiều nét nghĩa loại biệt thường biểu thị các đối tượng khác nhau nhưng lại được đặt cơ sở trên một sự giống nhau về chức năng, hình thức hoặc thuộc tính nào đó của đối tượng.

Đối với cơ cấu của từ đa nghĩa, đầu tiên ta xem xét các nghĩa có trong một từ đa nghĩa, hay gọi là dung lượng nghĩa của từ đa nghĩa. Thứ hai, chúng

ta xem xét đến các quan hệ nghĩa của các nghĩa này, bao gồm kế tiếp, song song và xen kẽ.

Trong tiếng Việt, có rất nhiều từ đa nghĩa, như “ăn”, “đánh”, “chịu”, “xanh” hay “đi”. Lấy ví dụ với từ “đỏ” trong tiếng Việt, đây cũng là một từ có hiện tượng đa nghĩa. Xét về bình diện dung lượng nghĩa, từ “đỏ” có những nghĩa sau:

Nghĩa gốc: Màu đỏ, màu của máu, của lửa, của son, của hoa, của quả chín, v.v.

Nghĩa chuyển:

o Mở rộng về màu sắc:

- Trạng thái của da (mặt đỏ)
- Trạng thái sinh lý, viêm (mắt đỏ)

o Mở rộng theo biểu tượng văn hoá xã hội:

▪ Sự may mắn ngẫu nhiên trong văn hoá phương Đông (bao lì xì đỏ, đèn bạc đỏ tình)

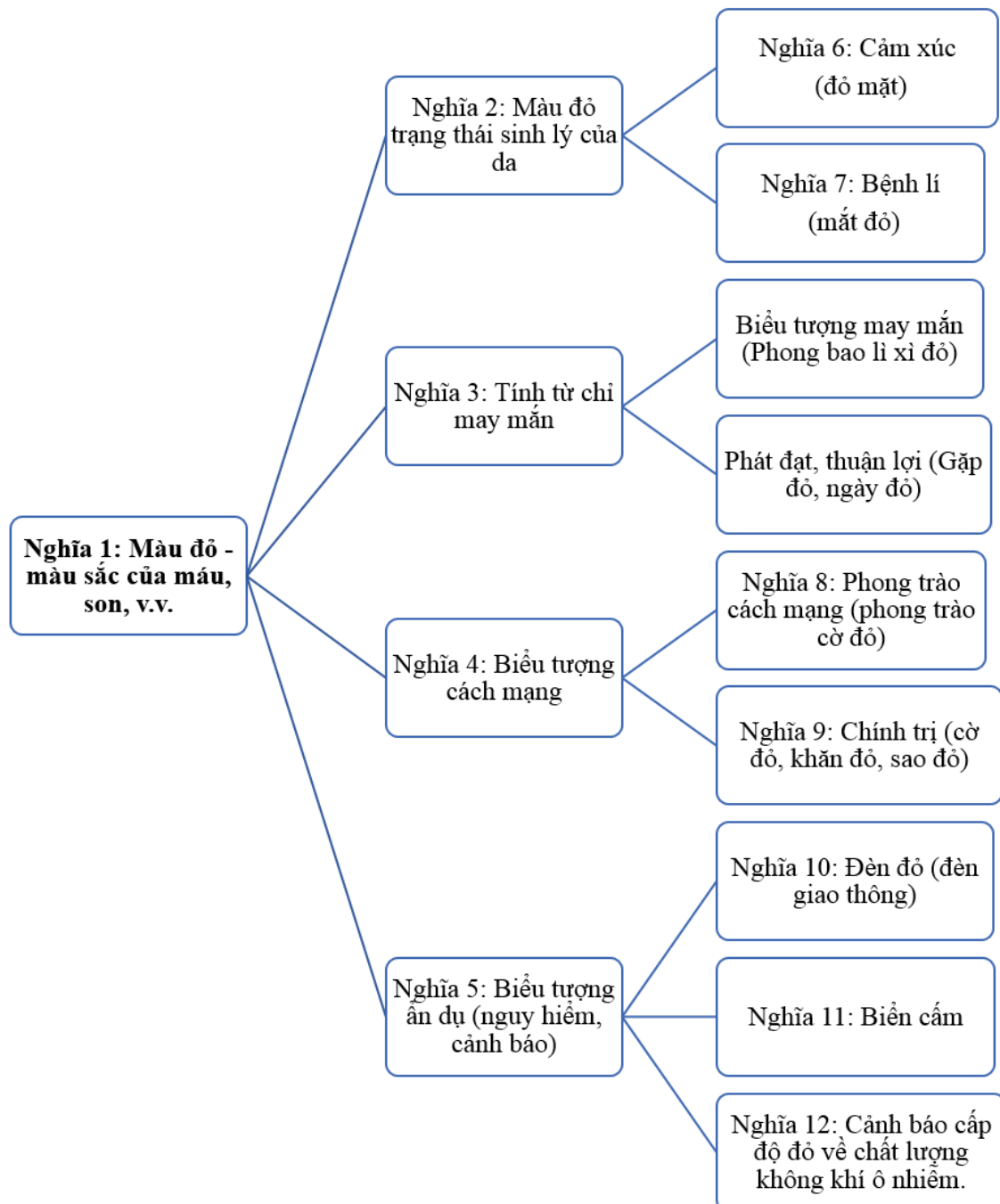
▪ Khuynh hướng chính trị (chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản): Lá cờ đỏ sao vàng, khăn đỏ.

o Mở rộng theo hướng ẩn dụ hoặc ngữ cảnh:

▪ Chỉ sự cảnh báo, nguy hiểm, cần chú ý: Cảnh báo cấp độ đỏ (là thang cao nhất trong hệ thống cảnh báo), đèn đỏ.

▪ Chỉ sự căng thẳng: Cuộc đấu diễn ra đỏ lửa.

Xét về quan hệ nghĩa, các nét nghĩa của từ “đỏ” có thể được phân tích như sau:



Minh hoạ: Các nét nghĩa của từ “đỏ” trong tiếng Việt

Nghĩa 1, 2, 6 của từ đỏ hay nghĩa 1, 4, 8, 9 có quan hệ kế tiếp, là quan hệ đặc trưng cho từ mà các nghĩa liên kết nhau theo tổ chức đơn tuyến.

Nghĩa 2, 3, 4 và 5 của từ đỏ có quan hệ song song.

Nghĩa 1, 6 có quan hệ xen kẽ song song vì màu đỏ chỉ cảm xúc trong “đỏ mặt” vừa biểu hiện màu sắc, vừa có ẩn dụ hình ảnh khuôn mặt chuyển màu đỏ.

2.2. Hiện tượng từ đa nghĩa trong tiếng Việt

Như đã trình bày, hiện tượng đa nghĩa xuất hiện ở mọi ngôn ngữ, và có động lực từ sự phát triển của xã hội, văn hoá. Chính vì vậy, nghĩa của rất nhiều từ trong một ngôn ngữ sẽ bị chi phối bởi văn hoá của đất nước ấy.

Các từ ban đầu thường chỉ mang một nghĩa, giúp con người thuở sơ khai có thể biểu đạt được một sự vật hay hiện tượng trong thế giới khách quan. Ngay ở thời điểm ban đầu này, mỗi vùng đất, lãnh thổ đã có những sự khác biệt nhất định về địa lí, địa chất và thiên nhiên. Sau này, do sự phát triển của xã hội, nhiều sự vật, hiện tượng mới cần được gọi tên, thậm chí có cả những sự vật hiện tượng vô hình, hoàn toàn là trừu tượng. Trong khi đó, lượng từ vựng trong một ngôn ngữ có thể nói là cố định, nên con người đã gán những nét nghĩa mới cho các từ cũ, giúp con người có thể gọi tên được nhiều sự vật hiện tượng hơn. Bên cạnh đó, để việc giao tiếp có hiệu suất cao hơn, con người cũng có xu hướng thích “nói ít hiểu nhiều”, vì vậy là từ vựng cũng được thêm vào những nét nghĩa mới.

Chính vì lẽ đó, xã hội càng phát triển, thì ảnh hưởng của văn hoá xã hội sẽ càng có ảnh hưởng nhiều đến nghĩa của một từ.

Đầu tiên, có một số từ tuy không nhiều nghĩa, nhưng thật khó để giải nghĩa những từ ấy bằng một từ duy nhất của ngôn ngữ khác mà có thể thể hiện được hết các khía cạnh nghĩa của từ đó. Ví dụ, từ “đồng bào”, từ “thương”, từ “duyên” hay từ “thân phận” trong tiếng Việt rất khó có thể được dịch một cách chính xác sang ngôn ngữ khác mà không kèm theo giải thích để có thể hiểu hết các nét nghĩa của những từ ấy. Kết tinh từ truyền thống dân tộc, niềm tin và cuộc sống tín ngưỡng của người Việt mà những từ ngữ ấy được ra đời, thể hiện không chỉ một sự vật hiện tượng cụ thể mà kèm theo nhiều ý niệm thâm thúy mà những từ ấy mang theo.

“Đồng bào” không chỉ là người dân, mà còn là những người sinh ra từ một “bọc trứng” của mẹ Âu Cơ. Khi dùng từ “đồng bào”, người ta ám chỉ đến những người cùng đất nước, mang theo

những đặc điểm và tính cách tương đồng nhau, và luôn yêu thương đùm bọc lẫn nhau như anh em cùng mẹ cùng cha.

Từ “thương” ở miền Bắc không hẳn chỉ là yêu, mà là trạng thái tình cảm thường thể hiện bằng sự quan tâm và chăm sóc đối phương vô điều kiện, hết lòng hết sức.

Từ “duyên” không hẳn chỉ là “destiny” – số phận mang tính trời định, mà còn có ý nghĩa gần bó như có hẹn ước, gần bó từ những kiếp trước.

Từ “thân phận” thường được hiểu là địa vị xã hội thấp hèn hoặc cảnh ngộ không may mà con người không sao thoát khỏi được, do số phận định đoạt (theo quan niệm duy tâm).

“Tết” dù có thể dịch là “Lunar New Year”, nhưng hàm chứa trong đó là cả một thế giới quan về sum họp, cội nguồn, đoàn viên, tục lệ truyền thống, là hạnh phúc, vì vậy chúng ta nói là “vui như Tết”.

“Khẩn” không chỉ là hành động mong ước cầu xin đơn thuần mà còn là biểu hiện của niềm tin tâm linh, sự giao tiếp và kết nối giữa con người với thế giới siêu nhiên và ông bà tổ tiên, thể hiện lòng thành kính, khiêm nhường, ý thức về cội nguồn, đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của người Việt.

Đối với những từ nhiều nghĩa, khi giải nghĩa những từ ấy, ngoài những nghĩa hiển nhiên, chắc chắn chúng ta không thể bỏ qua những hàm nghĩa văn hoá. Nội dung của từ văn hóa luôn phản ánh những nét độc đáo về văn hóa ngôn ngữ khi đối sánh nó với các từ vựng tương ứng ở một ngôn ngữ khác. Trong giới Việt ngữ học, tác giả Nguyễn Văn Chiến quan niệm từ khóa hay còn gọi là từ vựng văn hóa, “trước hết phải là đơn vị từ vựng (lexical unit) cơ bản trong vốn từ văn hóa của một ngôn ngữ. Thông qua nghĩa và cấu trúc ngữ nghĩa, từ khóa hướng tới những khái niệm có liên quan đến các đặc trưng văn hóa tộc người nhất định” (1). Khi giải nghĩa, từ khóa luôn bị chi phối bởi những quy tắc văn hóa, ngôn ngữ đặc thù của một tộc người (các đặc trưng văn hóa tộc người, các cách tư duy cấu tạo từ, v.v.). Mặt khác, từ khóa văn hóa, với tư cách là ký hiệu cơ bản của ngôn ngữ, luôn hướng tới việc phản ánh các sự vật hiện tượng, đặc tính, v.v. của thế giới bên ngoài ngôn ngữ, đây cũng chính là sản phẩm văn hóa vật thể, phi vật thể của một tộc người cụ thể. Chức năng định danh của ký hiệu từ văn hóa không nằm ngoài cơ chế định danh của ký hiệu từ nói chung nhưng lại tập trung vào một phạm vi hẹp hơn, trong việc

biểu thị những sự vật, hiện tượng, đặc tính, v.v. vốn là kết quả trực tiếp hay gián tiếp của một nền văn hóa cụ thể thông qua vai trò lao động, nhận thức, khám phá thế giới của con người.

Ngoài ví dụ từ “đỏ” như đã trình bày ở trên, từ “ăn” là một trong những từ có hiện tượng đa nghĩa với dung lượng nghĩa rất lớn. Có thể nói rằng, do ảnh hưởng của nền nông nghiệp lúa nước, và những giai đoạn khổ cực, coi trọng miếng ăn của con người mà từ “ăn” lại càng mang nhiều nghĩa quan trọng hơn trong văn hoá người Việt khi được kết hợp với những từ khác nhau:

Ăn: Đưa thức ăn vào miệng, nhai nuốt để nuôi sống cơ thể

Ăn nói: không chỉ gồm ăn và nói, mà còn là cách cư xử của một người

Ăn diện, ăn xăng: tiêu thụ cái gì đó nhiều

Ăn cắp, ăn trộm, ăn hối lộ: chiếm đoạt, lấy cái gì đó.

Ăn cỗ, ăn cưới, ăn Tết: không chỉ ăn mà còn là chơi, là thưởng thức không khí lễ hội

Ăn đòn, ăn mắng: phải chịu đánh mắng

Ăn điểm, ăn giải, ăn khách, ăn ảnh: được hưởng lợi

Ăn mòn, ăn sâu: chỉ tác động lên bề mặt, vật chất

Ăn khớp, ăn ý: chỉ sự phù hợp, tương thích

Vậy nếu một người sử dụng tiếng Việt không phải là tiếng mẹ đẻ thì rất khó có thể hiểu được hết tất cả các nét nghĩa và lí do cho những nét nghĩa đó của từ ăn.

Ngoài ra, có những từ ngữ, hay cụm cố định xuất phát từ điển cố, điển tích, truyện cổ tích và truyện dân gian gắn liền hoàn toàn với một xã hội và một nền văn hoá cụ thể. Ta có thể nhìn vào những ví dụ sau:

“Xanh” trong tiếng Việt thường chỉ niềm hy vọng, sự trẻ trung, nhưng trong tiếng Anh lại ám chỉ nỗi buồn, còn người Đức lại dùng nó để nói là tình trạng say xỉn.

“Đỏ” trong văn hoá Việt Nam nói riêng và phương Đông nói chung thường mang nghĩa may mắn, thường được dùng để trang trí nhà cửa, bắt nguồn từ việc sử dụng màu đỏ để trừ tà đuổi thú dữ trong văn hoá dân gian Trung Quốc, còn với người phương Tây có thể gắn với bạo lực, sự cảnh báo hay nguy hiểm.

“Xuân tóc đỏ”: thường ám chỉ những người phát lên bất ngờ, thiếu thực lực, trơ tráo, bắt nguồn từ nhân vật cùng tên trong tiểu thuyết “Số đỏ” của nhà văn Vũ Trọng Phụng. Còn nhân vật Becky

Sharp trong tiểu thuyết Vanity Fair (Hội chợ phù hoa) của William Makepeace Thackeray lại có nguồn gốc là nhân vật nữ chính có tính cách láu cá và có khiếu hài hước. Nếu không đọc tác phẩm, hiểu về thời thế xã hội và văn hoá của mỗi quốc gia tại đúng thời điểm ấy thì rất khó có thể hiểu được chính xác từ ngữ mà những cái tên này mang lại.

“Tái ông mất ngựa, ai biết họa hay phúc” được dùng để an ủi người đang gặp khó khăn, họa có thể biến thành phúc, và phúc có thể trở thành họa, bắt nguồn từ câu chuyện dân gian ông lão mất ngựa của Trung Quốc.

“AQ” để ám chỉ những người cam chịu, tự an ủi mình một cách phi lý để vượt qua mọi bất hạnh với cái gọi là “AQ tinh thần thắng lợi pháp”, bắt nguồn từ tác phẩm AQ chính truyện của nhà văn Lỗ Tấn.

“Gót chân Asin” (Achilles’ heel) chỉ điểm yếu chí tử của ai đó, bắt nguồn từ thần thoại Hy Lạp – Achilles.

“Three sheets to the wind” trong tiếng Anh nghĩa là say bí tỉ, do nếu cả ba dây buông lỏng, thuyền mất kiểm soát, giống như người say xỉn, bắt nguồn từ truyền thống đi biển lâu đời của người dân đảo Anh.

Tác giả Lê Quang Thiêm, tiếp thu, kế thừa các tác giả trong và ngoài nước, căn cứ vào các loại phong cách chức năng đã cho rằng từ phân tích các hướng tiếp cận và áp dụng kiến giải phân loại các kiểu nghĩa dẫn trên, có thể tạo ra một khung mô hình để thực hiện đối chiếu nghĩa từ vựng văn hóa. Khung mô hình đối chiếu từ vựng văn hóa được thể hiện bằng 3 vòng tròn sau:

1. Hạt nhân nghĩa từ vựng của từ (Hạt nhân có thể là nghĩa khái quát, trừu tượng thuộc tầng nghĩa trí tuệ có nghĩa khái niệm thông thường hoặc khái niệm khoa học).

2. Tầng nghĩa thường dùng trong giao tiếp thông thường có nghĩa biểu thị hoặc biểu chỉ.

3. Tầng nghĩa phát hiện sáng tạo văn hóa, biểu tượng và ý niệm hóa do trải nghiệm, tư duy, sáng tạo, cách nhìn, cách cảm của từng cá nhân, cộng đồng có nghĩa biểu trưng, biểu tượng.

Tóm lại, việc giải nghĩa từ vựng hay hiểu sâu sắc tất cả các nét nghĩa của một từ nhất thiết phải hiểu văn hoá của ngôn ngữ ấy, bởi mỗi từ ngữ đều ẩn chứa trong nó những ý niệm bắt nguồn từ sự phát triển của xã hội, sáng tạo của văn hoá và tư duy của cộng đồng qua nhiều thế hệ.

III. KẾT LUẬN

Qua việc khảo sát và phân tích hiện tượng từ đa nghĩa trong tiếng Việt, có thể thấy cấu trúc nghĩa của từ không chỉ là vấn đề thuần ngữ nghĩa mà còn là “kho lưu trữ” những trải nghiệm lịch sử, tâm thức và hệ giá trị văn hoá của cộng đồng người Việt. Từ những ví dụ như đồ, ăn, đồng bào, thương, duyên, thân phận, Tết, khăn..., bài viết cho thấy mỗi nghĩa mới của từ thường gắn với một bối cảnh văn hoá – xã hội nhất định, được hình thành qua tiến trình ẩn dụ hoá, biểu tượng hoá và ý niệm hoá lâu dài. Điều này lý giải vì

sao nhiều đơn vị từ vựng tiếng Việt khó có thể dịch “một – một” sang ngôn ngữ khác mà không kèm theo chú giải văn hoá. Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng mọi nỗ lực miêu tả, giảng dạy hay đối chiếu từ vựng tiếng Việt đều cần đặt trong tương quan chặt chẽ với nền văn hoá sản sinh ra từ ngữ đó. Việc hiểu sâu hiện tượng từ đa nghĩa vì thế không chỉ giúp làm rõ đặc điểm từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt, mà còn mở ra hướng tiếp cận liên ngành giữa ngôn ngữ học và nghiên cứu văn hoá, đặc biệt hữu ích cho công tác dạy – học tiếng Việt như ngoại ngữ và dịch thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lê Quang Thiêm. (2008). *Nghiên Cứu Đối Chiếu Các Ngôn Ngữ*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Chiến. (2004). *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt (Nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn hóa)*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội. Trích từ nguồn: <https://nguvan.hnue.edu.vn/Nghi%C3%AAn-c%E1%BB%A9u/Ng%C3%B4n-ng%E1%BB%AF/p/huong-tiep-can-doi-chieu-ngu-nghia-tu-vung-van-hoa-thong-qua-tu-khoa-847>